TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST
Ngày 25/7/2019
Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Lát;

2. Bà Thái Tín Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 331/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lâm Ngọc H, sinh năm 1993; địa chỉ: Số nhà 243 ấp K, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh Huỳnh Văn Q, sinh năm 1990; địa chỉ: Số nhà 415 khóm V, Phường 2, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 17/12/2018 (BL 01) cũng như quá trình giải quyết vụ án (BL 42, 43) và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Lâm Ngọc H trình bày:

Năm 2010, chị H kết hôn với anh Huỳnh Văn Q và được Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/5/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị H chung sống tại số nhà 415 khóm V, Phường 2, thị xã V. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị H với anh Q đã có 02 con chung là cháu Huỳnh Thị Yến N (Nữ), sinh ngày 06/7/2012 và Huỳnh Văn U (Nam), sinh ngày 24/11/2017. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, anh Q vướng vào tệ nạn xã hội và còn có hành vi bạo lực gia đình nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, không còn hạnh phúc nữa. Từ tháng 12/2018, chị H đã cùng với cháu U trở về sinh sống tại số nhà 243 ấp K, thị trấn H, huyện T và vợ chồng không còn sống chung. Nay, chị Lâm Ngọc H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Huỳnh Văn Q.

Về con chung: Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng cho con.

Về tài sản và nợ chung: Chị H và anh Q tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do chị H giao nộp gồm: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Giấy chứng nhận kết hôn của anh Q với chị H, Giấy khai sinh của cháu Huỳnh Thị Yến N và Huỳnh Văn U; Đơn yêu cầu, được Ủy ban nhân dân Phường 2 xác nhận về hộ tịch của anh Q (BL 02 - 06).

- Tại Biên bản hòa giải ngày 08/4/2019 (BL 42, 43), bị đơn là anh Huỳnh Văn Q trình bày:

Anh Q xác nhận bản thân có mắc tệ nạn xã hội như đá gà, chơi bida ăn tiền và cá độ bóng đá nhưng đã sửa chữa, đã lo làm ăn và hiện có thu nhập khoảng 300.000 đồng/ngày từ việc kéo xe ba gác. Đồng thời, anh Q cũng thừa nhận về thời điểm kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn, quá trình sống chung cũng như con chung, tài sản và nợ chung đúng như lời trình bày của chị H. Tuy nhiên, mặc dù không có biện pháp cụ thể để hàn gắn tình cảm vợ chồng, từ khi không còn sống chung thì anh Q cũng không đến thăm mẹ con chị H nhưng anh Q không đồng ý ly hôn. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh Q đồng ý để chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu U và anh Q sẽ cấp dưỡng cho cháu U tùy theo điều kiện thực tế; đối với cháu Huỳnh Thị Yến N, anh Q yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho cháu N.

Về tài sản và nợ chung: Anh Q và chị H tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh Q đã vắng mặt không có lý do trong phiên hòa giải ngày 22/5/2019 nên không tiến hành hòa giải được. Phiên tòa ngày 08/7/2019, bị đơn Q vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là: Văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T (BL 27) và Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân Phường 2, thị xã V (BL 31) về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, điều kiện của các đương sự cũng như tình trạng phát triển và nguyện vọng của cháu Huỳnh Thị Yến N (BL 69).

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, cho chị H ly hôn với anh Q; giao cho chị H được nuôi dưỡng cháu U, giao cho anh Q được nuôi dưỡng cháu N; chị H, anh Q không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định nghĩa vụ chịu án phí đối với các đương sự, theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị Lâm Ngọc H khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh Huỳnh Văn Q và giải quyết quyền nuôi con chung. Yêu cầu này của chị H được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Huỳnh Văn Q đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Q.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh của cháu N và cháu U, xác nhận về hộ tịch của Ủy ban nhân dân Phường 2 cũng như ý kiến thừa nhận của anh Q và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị Lâm Ngọc H về việc kết hôn với anh Huỳnh Văn Q, được Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/5/2011 và vợ chồng đã có 02 con chung là sự thật.

Như vậy, giữa chị H và anh Q đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội; chỉ vì bất đồng quan điểm mà chị H và anh Q phát sinh mâu thuẫn, để xảy ra tình trạng bạo lực gia đình và không còn sống chung với nhau, mạnh ai nấy sống, người nào chỉ biết bổn phận của người đó; không tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cắt đứt liên lạc với nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình, cùng nuôi dạy con chung nên chị H với anh Q đã không còn tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân của chị Lâm Ngọc H với anh Huỳnh Văn Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị H ly hôn với anh Q.

- Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu N đã trên 07 tuổi, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ, có nguyện vọng sống cùng cha (BL 69); cháu U sống với chị H liên tục từ năm 2018, không có sự chăm sóc của anh Q. Xét, quá trình chị H và anh Q nuôi dưỡng con chung, chính quyền địa phương không phải can thiệp hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N và cháu U; đồng thời, việc bày tỏ ý chí của cháu N là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt được tốt hơn và tránh sự xáo trộn nề nếp sinh hoạt, môi trường sống, học tập của các cháu thì cần căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu U, giao cho anh Q tiếp tục nuôi dưỡng cháu N; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của chị H và anh Q về việc không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

- Nguyên đơn tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị H phải chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lâm Ngọc H được ly hôn với anh Huỳnh Văn Q.

2. Về quyền nuôi con chung:

Giao cho chị Lâm Ngọc H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Huỳnh Văn U (Nam), sinh ngày 24/11/2017; giao cho anh Huỳnh Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng cháu Huỳnh Thị Yến N (Nữ), sinh ngày 06/7/2012. Chị H, anh Q không phải cấp dưỡng cho con. Trong thời gian chị H, anh Q nuôi con; không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu N và cháu U, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Lâm Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0004052 ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị Lâm Ngọc H có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Huỳnh Văn Q có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND thị trấn H, huyện T;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG